

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 35

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23 cấp ngày 11 tháng 8 năm 2022. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng ("LPG"); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén ("CNG"); bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	
Bà Vũ Thị Thanh Tâm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 12 năm 2023
Ông Vũ Hoàng Hà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2023 và miễn nhiệm ngày 12 tháng 12 năm 2023
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đào Thanh Hằng	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên
Bà Đặng Thị Hồng Yến	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Luận – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán của Nhóm Công ty áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Nhóm công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 


Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 12628592/66901608/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán
Số: 3021-2024-004-1

Dương Phúc Kiên
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN Kiểm toán
Số: 4613-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.578.488.435.818	1.161.053.243.780
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	761.371.999.502	331.046.143.059
111	1. Tiền		261.371.799.502	236.046.143.059
112	2. Các khoản tương đương tiền		500.000.200.000	95.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		58.474.000.000	37.964.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	58.474.000.000	37.964.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		619.688.103.486	604.593.023.277
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	546.807.222.467	560.859.604.232
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	36.126.272.400	41.596.210.433
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	58.450.168.332	22.739.665.914
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(21.695.559.713)	(20.602.457.302)
140	IV. Hàng tồn kho	9	92.402.675.242	130.568.619.422
141	1. Hàng tồn kho		98.583.501.516	135.293.086.459
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.180.826.274)	(4.724.467.037)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		46.551.657.588	56.881.458.022
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	5.144.373.358	5.394.819.275
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	40.204.676.727	45.269.848.414
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.202.607.503	6.216.790.333
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.159.148.886.449	1.228.398.072.450
210	I. Phải thu dài hạn		3.525.863.398	3.448.083.229
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	3.525.863.398	3.448.083.229
220	II. Tài sản cố định		382.519.873.732	390.278.998.234
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	357.358.565.391	363.549.160.982
222	Nguyên giá		2.013.023.314.874	1.963.062.330.061
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.655.664.749.483)	(1.599.513.169.079)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	25.161.308.341	26.729.837.252
228	Nguyên giá		41.523.103.900	44.066.190.806
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.361.795.559)	(17.336.353.554)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		81.960.393.908	61.961.205.620
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	81.960.393.908	61.961.205.620
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5.2	-	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	50.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(50.000.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		691.142.755.411	772.709.785.367
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	683.523.577.003	756.763.916.759
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	7.619.178.408	15.945.868.608
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.737.637.322.267	2.389.451.316.230

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.727.864.471.701	1.370.459.551.997
310	I. Nợ ngắn hạn		1.528.216.103.650	1.140.426.364.431
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	698.434.416.957	694.906.219.711
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.647.931.561	1.992.463.831
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	10.426.076.931	1.775.890.705
314	4. Phải trả người lao động		49.145.329.487	47.357.068.689
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	162.759.653.129	103.660.112.636
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	23.076.112.395	8.750.596.854
320	7. Vay ngắn hạn	18	564.844.530.548	268.801.811.123
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		4.823.690.678	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.058.361.964	13.182.200.882
330	II. Nợ dài hạn		199.648.368.051	230.033.187.566
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	177.877.689.485	210.864.084.081
338	2. Vay dài hạn	18	21.770.678.566	19.169.103.485
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.009.772.850.566	1.018.991.764.233
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	1.009.772.850.566	1.018.991.764.233
411	1. Vốn cổ phần		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.594.384.212	45.594.384.212
415	3. Cổ phiếu quỹ		(12.061.327)	(12.061.327)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		362.934.290.222	362.934.290.222
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		101.256.237.459	110.475.151.126
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.096.001.502	24.616.335.257
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		95.160.235.957	85.858.815.869
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.737.637.322.267	2.389.451.316.230

Zhe

GAH



Lê Thị Diễm Chi
Người lập

Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	5.905.226.559.572	7.024.162.697.131
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(227.873.786.060)	(203.473.638.026)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	5.677.352.773.512	6.820.689.059.105
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(4.792.196.520.802)	(5.973.475.503.420)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		885.156.252.710	847.213.555.685
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	10.443.785.373	10.551.939.511
22	7. Chi phí tài chính	23	(12.815.390.908)	(10.374.455.966)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(12.762.581.378)	(8.215.129.069)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(655.765.955.413)	(632.555.080.647)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(86.514.031.540)	(96.116.992.210)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		140.504.660.222	118.718.966.373
31	11. Thu nhập khác		5.147.143.011	6.343.616.048
32	12. Chi phí khác		(73.295.277)	(958.386.784)
40	13. Lợi nhuận khác		5.073.847.734	5.385.229.264
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		145.578.507.956	124.104.195.637
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(31.091.581.798)	(21.070.213.104)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.1	(8.326.690.201)	(4.175.166.664)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		106.160.235.957	98.858.815.869
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		106.160.235.957	98.858.815.869
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	1.903	1.717
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20	1.903	1.717

Zhe

Lê Thị Diễm Chi
Người lập

Đức Anh

Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		145.578.507.956	124.104.195.637
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	66.782.474.205	84.478.553.573
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		7.373.152.326	(24.603.629.566)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		14.492.948	58.469.486
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.830.083.573)	(11.063.140.659)
06	Chi phí lãi vay	23	12.762.581.378	8.215.129.069
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		223.681.125.240	181.189.577.540
09	Tăng (giảm) các khoản phải thu		2.731.088.159	(96.951.252.017)
10	Giảm hàng tồn kho		36.709.584.943	22.545.255.230
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		29.010.368.488	(246.702.212.115)
12	Giảm chi phí trả trước		73.490.785.673	20.730.147.116
14	Tiền lãi vay đã trả		(13.002.619.795)	(7.278.648.977)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.414.819.887)	(35.361.561.496)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.925.550.000)	(10.443.052.889)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		325.279.962.821	(172.271.747.608)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(81.200.065.670)	(97.100.580.109)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.942.381.683	2.154.712.084
23	Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(20.510.000.000)	(310.000.000)
27	Tiền lãi nhận được		6.141.110.551	9.966.629.744
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(93.626.573.436)	(85.289.238.281)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	1.205.190.323.152	979.618.133.045
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(906.546.028.646)	(739.624.378.439)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	19.2	(99.971.806.000)	(72.598.259.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		198.672.488.506	167.395.494.906

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương thuần trong năm		430.325.877.891	(90.165.490.983)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		331.046.143.059	421.210.835.493
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(21.448)	798.549
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	761.371.999.502	331.046.143.059

Zhe

Lê Thị Diễm Chi
Người lập

GAH

Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ NHÓM CÔNG TY

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("PGS" hoặc "Công ty") và công ty con như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23 cấp ngày 11 tháng 8 năm 2022. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Nhóm Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng ("LPG"); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén ("CNG"); bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 1.172 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.152 người).

Công ty con

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
			%	%
Công ty TNHH Khí Hóa lỏng Việt Nam – VT Gas	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, vật tư, thiết bị và phương tiện để cung cấp dịch vụ vận chuyển, lưu trữ, chiết nạp và kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng.	Đang hoạt động	100,00	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng tiêu dùng, hàng hóa để bán lại | - | Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | Giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và hàng hóa bất động sản để bán thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng lâu dài.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 4 năm
Quyền sử dụng đất	38 - 50 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	9 năm
Phần mềm máy tính	2 - 5 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Vỏ chai chứa LPG được khấu hao trong 10 năm;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; v.v.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 5 đến 49 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Khoản tiền ký cược vỏ bình LPG

Theo Điểm 3, Điều 7 Thông tư 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng chai, hàng năm, khi thực hiện phân bổ chi phí vỏ bình LPG, Công ty phải kết chuyển khoản tiền ký cược vào thu nhập khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, thời gian kết chuyển thu nhập tương ứng thời gian phân bổ chi phí vỏ chai LPG vào chi phí kinh doanh LPG, là 10 năm.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là kinh doanh các sản phẩm khí, xăng dầu nhớt, kinh doanh sản xuất và cung cấp dịch vụ bảo dưỡng bình gas. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty kinh doanh, sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	24.720.710.290	17.544.998.049
Tiền gửi ngân hàng	236.651.089.212	218.501.145.010
Các khoản tương đương tiền (*)	500.000.200.000	95.000.000.000
TỔNG CỘNG	761.371.999.502	331.046.143.059

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ("Agribank") - Chi nhánh ("CN") Phan Đình Phùng	180.000.000.000	từ ngày 15 tháng 1 năm 2024 đến ngày 28 tháng 3 năm 2024	2,30 - 3,85
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	110.000.000.000	từ ngày 6 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 1 năm 2024	3,70 - 4,75
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	90.000.000.000	từ ngày 29 tháng 1 năm 2024 ngày 28 tháng 3 năm 2024	2,10 - 2,60
Agribank - CN Mỹ Thành	70.000.000.000	từ ngày 12 tháng 1 năm 2024 đến ngày 10 tháng 2 năm 2024	3,85
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN Hồ Chí Minh	50.000.000.000	ngày 26 tháng 1 năm 2024	4,30
Ngân hàng TMCP Quân Đội	200.000	Ngày 12 tháng 1 năm 2024	0,50
TỔNG CỘNG	500.000.200.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ bốn (4) đến mười hai (12) tháng. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	50.000.000.000	Từ ngày 11 tháng 4 năm 2024 đến ngày 13 tháng 4 năm 2024	6,30
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Hồ Chí Minh	7.654.000.000	Ngày 28 tháng 6 năm 2024	3,50
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển	510.000.000	Ngày 2 tháng 2 năm 2024	8,60
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Đồng Nai	310.000.000	Ngày 5 tháng 1 năm 2024	4,65
TỔNG CỘNG	58.474.000.000		

5.2 Đầu tư vào công ty khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny (*)	-	-	50.000.000.000	(50.000.000.000)

(*) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny ("Vinabenny") tương đương 14% vốn điều lệ của Vinabenny. Vinabenny đã mất khả năng thanh toán và dừng mọi hoạt động kinh doanh từ năm 2012. Theo biên bản họp của Hội đồng Quản trị số 16/BB-KMN ngày 22 tháng 8 năm 2023, Nhóm Công ty đã xóa sổ khoản đầu tư và dự phòng nói trên.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu bên khác	546.755.837.947		559.078.786.229	
Trong đó:				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quản lý Nam Sơn	32.366.826.882		26.731.314.561	
Công ty TNHH Totalenergies LPG Việt Nam	30.623.610.042		13.088.512.142	
Công ty TNHH Tam Đình	24.621.372.520		881.832.052	
Khác	459.144.028.503		518.377.127.474	
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)	51.384.520		1.780.818.003	
TỔNG CỘNG	546.807.222.467		560.859.604.232	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(17.612.930.327)		(16.519.827.916)	
GIÁ TRỊ THUẦN	529.194.292.140		544.339.776.316	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	16.519.827.916	20.598.082.404
Dự phòng trích lập trong năm	1.986.628.680	2.299.020.854
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(893.526.269)	(6.377.275.342)
Số cuối năm	<u>17.612.930.327</u>	<u>16.519.827.916</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	16.529.004.347	16.417.144.864
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại		
Kỹ thuật Thăng Long	4.112.041.401	3.521.035.170
Khác	15.485.226.652	21.658.030.399
TỔNG CỘNG	36.126.272.400	41.596.210.433
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(782.629.386)	(782.629.386)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>35.343.643.014</u>	<u>40.813.581.047</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	58.450.168.332	22.739.665.914
Trích trước doanh thu CNG	47.291.829.919	8.802.267.138
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.760.688.433	427.575.646
Tạm ứng cho nhân viên	1.565.938.170	2.436.926.953
Khác	6.831.711.810	11.072.896.177
Dài hạn	3.525.863.398	3.448.083.229
Ký quỹ, ký cược	3.525.863.398	3.448.083.229
TỔNG CỘNG	61.976.031.730	26.187.749.143
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(3.300.000.000)	(3.300.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>58.676.031.730</u>	<u>22.887.749.143</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	33.340.462.181	31.047.914.639
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	29.383.939.583	39.518.592.885
Hàng hóa	26.920.895.332	49.332.210.973
Thành phẩm	5.589.559.857	13.311.907.218
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.348.644.563	2.082.460.744
TỔNG CỘNG	98.583.501.516	135.293.086.459
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.180.826.274)	(4.724.467.037)
GIÁ TRỊ THUẦN	92.402.675.242	130.568.619.422

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(4.724.467.037)	(5.481.492.101)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(5.338.176.351)	(1.208.520.282)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	3.881.817.114	1.965.545.346
Số cuối năm	(6.180.826.274)	(4.724.467.037)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	5.144.373.358	5.394.819.275
Chi phí thuê	2.128.484.878	1.279.192.957
Chi phí mua bảo hiểm	1.107.745.585	1.119.588.136
Khác	1.908.142.895	2.996.038.182
Dài hạn	683.523.577.003	756.763.916.759
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (*)	519.246.196.544	579.200.452.668
Tiền thuê đất trả trước	68.968.045.153	72.459.655.522
Tiền thuê văn phòng trả trước	39.906.114.679	41.734.852.007
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	37.231.313.961	42.776.934.931
Chi phí bảo dưỡng	9.367.965.652	8.831.540.705
Chi phí cải tạo văn phòng	1.762.031.552	3.934.542.647
Khác	7.041.909.462	7.825.938.279
TỔNG CỘNG	688.667.950.361	762.158.736.034

(*) Giá trị vỏ bình gas biến động như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	579.200.452.668	600.534.752.411
Tăng thêm trong năm	40.366.505.566	91.865.507.166
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(100.320.761.690)	(113.199.806.909)
Số cuối năm	519.246.196.544	579.200.452.668

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Khác		VND
Nguyên giá											
Số đầu năm	606.256.906.186	1.251.438.928.563			69.913.469.575		8.524.809.487		26.928.216.250		1.963.062.330.061
Mua mới	3.667.515.972	9.640.757.642			5.812.078.471		443.556.000		60.000.000		19.623.908.085
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản	21.548.064.408	19.317.898.658			-		-		-		40.865.963.066
Thanh lý	(296.678.617)	(4.507.143.655)			(2.711.761.381)		(2.218.133.334)		(795.169.351)		(10.528.886.338)
Số cuối năm	631.175.807.949	1.275.890.441.208			73.013.786.665		6.750.232.153		26.193.046.899		2.013.023.314.874
Trong đó:											
Đã khấu hao hết	146.428.122.389	1.067.428.764.390			22.687.635.632		4.397.421.894		23.351.386.765		1.264.293.331.070
Giá trị khấu hao lũy kế											
Số đầu năm	393.453.177.843	1.139.006.353.126			35.965.269.325		6.717.701.207		24.370.667.578		1.599.513.169.079
Khấu hao trong năm	30.168.888.462	27.487.063.821			6.321.379.050		745.069.944		371.544.017		65.093.945.294
Thanh lý	(296.678.617)	(4.162.743.964)			(1.469.639.624)		(2.218.133.334)		(795.169.351)		(8.942.364.890)
Số cuối năm	423.325.387.688	1.162.330.672.983			40.817.008.751		5.244.637.817		23.947.042.244		1.655.664.749.483
Giá trị còn lại											
Số đầu năm	212.803.728.343	112.432.575.437			33.948.200.250		1.807.108.280		2.557.548.672		363.549.160.982
Số cuối năm	207.850.420.261	113.559.768.225			32.196.777.914		1.505.594.336		2.246.004.655		357.358.565.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	28.839.738.884	13.762.081.546	1.464.370.376	44.066.190.806
Mua mới	-	120.000.000	-	120.000.000
Thanh lý	-	(2.663.086.906)	-	(2.663.086.906)
Số cuối năm	28.839.738.884	11.218.994.640	1.464.370.376	41.523.103.900
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	8.759.158.585	1.464.370.376	10.223.528.961
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	4.088.580.530	11.783.402.648	1.464.370.376	17.336.353.554
Hao mòn trong năm	343.355.436	1.345.173.475	-	1.688.528.911
Thanh lý	-	(2.663.086.906)	-	(2.663.086.906)
Số cuối năm	4.431.935.966	10.465.489.217	1.464.370.376	16.361.795.559
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	24.751.158.354	1.978.678.898	-	26.729.837.252
Số cuối năm	24.407.802.918	753.505.423	-	25.161.308.341

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án kinh doanh LNG	73.179.702.669	53.698.703.103
Tiền thuê đất và giải phóng mặt bằng	4.773.938.018	4.922.438.018
Khác	4.006.753.221	3.340.064.499
TỔNG CỘNG	81.960.393.908	61.961.205.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho bên khác	331.889.548.220	294.201.478.637
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	115.773.578.056	111.855.181.545
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam – Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	70.998.657.161	57.427.300.643
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam – Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch	39.926.234.666	33.264.426.796
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quản lý Nam Sơn	25.722.424.198	26.954.162.752
Khác	79.468.654.139	64.700.406.901
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	366.544.868.737	400.704.741.074
TỔNG CỘNG	698.434.416.957	694.906.219.711

15. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	(44.881.923.732)	557.812.537.923	(549.183.376.077)	(36.252.761.886)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.014.182.830)	31.091.581.798	(20.414.819.887)	5.662.579.081
Thuế thu nhập cá nhân	1.387.607.358	7.052.449.103	(7.628.832.117)	811.224.344
Khác	(1.202.248.838)	368.492.239	(368.492.239)	(1.202.248.838)
TỔNG CỘNG	(49.710.748.042)	596.325.061.063	(577.595.520.320)	(30.981.207.299)
Trong đó:				
Thuế GTGT được khấu trừ	(45.269.848.414)			(40.204.676.727)
Thuế nộp thừa	(6.216.790.333)			(1.202.607.503)
Thuế phải nộp	1.775.890.705			10.426.076.931

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí nhập mua khí CNG	109.379.935.936	85.384.326.792
Chi phí dỡ dang trạm LPG Nha Trang	18.552.028.416	-
Chi phí thuê vỏ bình	13.056.554.521	4.378.979.143
Chi phí xúc tiến thương mại	10.929.026.940	6.275.136.400
Khác	10.842.107.316	7.621.670.301
TỔNG CỘNG	162.759.653.129	103.660.112.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	23.076.112.395	8.750.596.854
Mượn hàng	13.377.399.060	62.268.741
Kinh phí công đoàn	2.261.473.257	1.852.290.293
Nhận ký quỹ, ký cược	352.221.400	1.222.221.400
Khác	7.085.018.678	5.613.816.420
Dài hạn	177.877.689.485	210.864.084.081
Nhận ký quỹ, ký cược (*)	177.877.689.485	210.864.084.081
TỔNG CỘNG	200.953.801.880	219.614.680.935
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả cho bên khác	200.953.801.880	219.256.490.409
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	358.190.526

(*) Đây là số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	210.864.084.081	234.056.760.417
Tăng thêm trong năm	17.214.888.162	23.521.140.000
Kết chuyển vào doanh thu	(35.828.274.596)	(35.624.916.346)
Thanh lý	(14.373.008.162)	(11.088.899.990)
Số cuối năm	177.877.689.485	210.864.084.081

18. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	564.844.530.548	268.801.811.123
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 18.1)	555.168.673.412	262.903.625.436
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	9.675.857.136	5.898.185.687
Dài hạn	21.770.678.566	19.169.103.485
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 18.2)	21.770.678.566	19.169.103.485
TỔNG CỘNG	586.615.209.114	287.970.914.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

	Số đầu năm	Đi vay	Trả nợ gốc vay	Phân loại	Số cuối năm
					VND
Ngắn hạn	268.801.811.123	1.189.907.493.552	(903.540.631.263)	9.675.857.136	564.844.530.548
Vay ngân hàng	262.903.625.436	1.189.907.493.552	(897.642.445.576)	-	555.168.673.412
Vay dài hạn đến hạn phải trả	5.898.185.687	-	(5.898.185.687)	9.675.857.136	9.675.857.136
Dài hạn	19.169.103.485	15.282.829.600	(3.005.397.383)	(9.675.857.136)	21.770.678.566
Vay ngân hàng	19.169.103.485	15.282.829.600	(3.005.397.383)	(9.675.857.136)	21.770.678.566
TỔNG CỘNG	287.970.914.608	1.205.190.323.152	(906.546.028.646)	-	586.615.209.114

18.1 Vay ngắn hạn

Nhóm Công ty có các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tín chấp nhằm tài trợ cho vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	289.780.657.137	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2024 đến ngày 26 tháng 3 năm 2024	2,50 - 3,20
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng	186.601.073.197	Từ ngày 1 tháng 2 năm 2024 đến ngày 18 tháng 3 năm 2024	2,50 - 3,00
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	78.786.943.078	Từ ngày 16 tháng 1 năm 2024 đến ngày 18 tháng 3 năm 2024	3,00 - 3,20
TỔNG CỘNG	555.168.673.412		

18.2 Vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	31.446.535.702	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2024 đến ngày 12 tháng 1 năm 2027	6,80 - 7,90	Tất cả tài sản, bao gồm nhưng không giới hạn các loại máy móc, phương tiện và hệ thống phụ trợ khác thuộc Dự án Kinh doanh LNG cung cấp cho Khách hàng công nghiệp và giao thông vận tải theo Quyết định số 144/QĐ-KMN ngày 22 tháng 3 năm 2021
Trong đó:				
Vay dài hạn	21.770.678.566			
Vay dài hạn đến hạn trả	9.675.857.136			

Nhóm Công ty ký kết hợp đồng vay này cho mục đích tài trợ chi phí đầu tư xây dựng cho hệ thống cung cấp LNG cho mục đích kinh doanh.

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Năm trước						
Số đầu năm	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	98.232.964.632	1.006.749.577.739
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	98.858.815.869	98.858.815.869
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(72.616.629.375)	(72.616.629.375)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(13.000.000.000)	(13.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số cuối năm	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	110.475.151.126	1.018.991.764.233
Năm nay						
Số đầu năm	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	110.475.151.126	1.018.991.764.233
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	106.160.235.957	106.160.235.957
Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	-	(104.379.149.624)	(104.379.149.624)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(11.000.000.000)	(11.000.000.000)
Số cuối năm	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	101.256.237.459	1.009.772.850.566

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên Số 296/NQ-KMN ngày 23 tháng 6 năm 2023, cổ đông của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2022 bằng tiền tại mức 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông. Vào ngày 21 tháng 7 năm 2023, Công ty đã hoàn tất chi trả cổ tức nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Vốn góp đầu năm và cuối năm	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức		
Cổ tức đã trả	(99.971.806.000)	(72.598.259.700)

19.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu quỹ	1.206	1.206
Cổ phiếu phổ thông	1.206	1.206
Cổ phiếu đang lưu hành	49.998.794	49.998.794
Cổ phiếu phổ thông	49.998.794	49.998.794

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

20. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (được trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	106.153.177.216	98.858.815.869
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(11.000.000.000)	(13.000.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	95.153.177.216	85.858.815.869
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	49.998.794	49.998.794
Lãi (lỗ) cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.903	1.717

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2022 số 10/NQ-KMN ngày 15 tháng 6 năm 2023, cổ đông Nhóm Công ty đã phê duyệt phương án thưởng Ban Điều hành và trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 và kế hoạch năm 2023. Theo đó, lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2022 và 2023 được điều chỉnh giảm cho khoản trích thưởng Ban Điều hành và Quỹ khen thưởng, phúc lợi này.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	5.905.226.559.572	7.024.162.697.131
Trong đó:		
Doanh thu khí LPG	4.123.155.154.833	5.239.158.358.929
Doanh thu khí CNG	1.564.837.621.873	1.550.490.596.211
Doanh thu xăng dầu nhớt	87.791.382.150	104.530.583.160
Doanh thu bán vỏ bình chứa LPG	39.491.688.442	31.327.740.661
Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng vỏ bình	25.831.141.310	35.624.916.346
Doanh thu từ việc đặt cọc bình gas	35.828.274.596	26.275.715.000
Doanh thu khác	28.291.296.368	36.754.786.824
Các khoản giảm trừ doanh thu	(227.873.786.060)	(203.473.638.026)
Doanh thu thuần	5.677.352.773.512	6.820.689.059.105
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	5.677.211.604.081	6.813.672.522.600
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	141.169.431	7.016.536.505

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	8.474.223.338	9.966.629.744
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.969.562.035	511.829.035
Khác	-	73.480.732
TỔNG CỘNG	10.443.785.373	10.551.939.511

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn khí LPG	3.336.455.428.031	4.562.735.857.468
Giá vốn khí CNG	1.197.729.864.255	1.148.386.223.044
Giá vốn xăng dầu nhớt	84.646.073.798	102.330.174.244
Giá vốn bán vỏ bình LPG	37.272.911.181	27.422.596.152
Giá vốn dịch vụ bảo dưỡng vỏ bình	8.917.752.656	15.875.130.634
Phân bổ vỏ bình gas	117.668.010.443	110.541.124.355
Giá vốn khác	9.506.480.438	6.184.397.523
TỔNG CỘNG	4.792.196.520.802	5.973.475.503.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	12.762.581.378	8.215.129.069
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	52.809.530	2.159.326.897
TỔNG CỘNG	12.815.390.908	10.374.455.966

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	208.034.862.662	232.885.008.029
Công cụ, dụng cụ	149.980.025.975	109.386.434.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.698.460.067	88.975.550.445
Chi phí vận chuyển	66.625.227.565	66.156.769.694
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	58.216.536.350	70.579.278.027
Khác	89.210.842.794	64.572.040.274
TỔNG CỘNG	655.765.955.413	632.555.080.647

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	39.973.252.379	35.840.976.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.401.807.825	34.363.536.475
Công cụ, dụng cụ	7.972.598.620	13.157.812.474
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.075.028.096	2.089.139.047
Khác	7.091.344.620	10.665.527.676
TỔNG CỘNG	86.514.031.540	96.116.992.210

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	4.524.199.813.724	5.763.176.050.346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	293.011.582.578	254.006.999.889
Chi phí nhân công	270.195.749.160	291.103.288.388
Chi phí công cụ dụng cụ	158.828.139.187	122.544.246.652
Nguyên vật liệu	89.812.042.860	110.234.724.664
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	66.782.474.205	84.478.553.573
Chi phí khác	132.912.889.860	72.843.044.203
TỔNG CỘNG	5.535.742.691.574	6.698.386.907.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.091.581.798	21.070.213.104
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	8.326.690.201	4.175.166.664
TỔNG CỘNG	39.418.271.999	25.245.379.768

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	145.578.507.956	124.104.195.637
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	29.115.701.592	24.820.839.127
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Điều chỉnh tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến dự phòng khoản đầu tư	9.282.420.241	-
Chi phí không được trừ	1.020.150.166	424.540.641
Chi phí thuế TNDN	39.418.271.999	25.245.379.768

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
			VND	
Lợi nhuận chưa thực hiện	3.570.500.137	1.569.567.742	2.000.932.394	(73.088.676)
Dự phòng hàng tồn kho	1.236.165.255	944.893.407	291.271.848	(151.405.013)
Dự phòng nợ phải thu	798.774.880	3.099.987.218	(2.301.212.338)	(889.477.095)
Dự phòng đầu tư	-	9.282.420.241	(9.282.420.241)	-
Dự phòng khác	2.013.738.136	1.049.000.000	964.738.136	(3.061.195.880)
TỔNG CỘNG	7.619.178.408	15.945.868.608	(8.326.690.201)	(4.175.166.664)

28. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN CÁC LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VND	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
PV Gas	Cổ đông	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.699.667.912.938	2.238.839.958.947
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	141.169.431	7.016.536.505

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày kết thúc năm tài chính như sau:

				VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
PV Gas	Cổ đông	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>51.384.520</u>	<u>1.780.818.003</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
PV Gas	Cổ đông	Mua hàng hóa và dịch vụ	<u>366.544.868.737</u>	<u>400.704.741.074</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
PV Gas	Cổ đông	Thu chi khác	-	358.190.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc được trình bày như sau:

			VND
Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị			
Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch	569.600.000	496.333.333
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên	560.000.000	560.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	410.000.000	408.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	186.000.000	132.000.000
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên		
	(miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2023)	88.500.000	132.000.000
Ông Vũ Hoàng Hà	Thành viên		
	(bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2023 và miễn nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2023)	88.269.230	-
Bà Vũ Thị Thanh Tâm	Thành viên		
	(bổ nhiệm ngày 12 tháng 12 năm 2023)	9.230.770	-
Ban Kiểm soát			
Bà Đào Thanh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát	829.487.367	903.656.195
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên	362.797.734	363.030.490
Bà Đặng Thị Hồng Yến	Thành viên	86.333.333	41.666.667
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc	2.763.300.624	3.070.926.543
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng giám đốc	1.567.377.337	1.716.361.428
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng giám đốc	1.564.466.949	1.678.526.377
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng giám đốc	1.359.679.790	1.500.694.926

29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	6.850.688.380	5.619.841.367
Từ 1 đến 5 năm	6.560.246.475	5.053.839.180
Trên 5 năm	6.432.211.055	7.421.321.823
TỔNG CỘNG	19.843.145.910	18.095.002.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Lê Thị Diễm Chi
Người lập



Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

